

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

VŨ DUY VĨNH

**GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH
TRANH CỦA TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM TRONG
ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

Chuyên ngành: *Kinh tế Tài chính – Ngân hàng*

Mã số : 62.31.12.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI – 2009

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS Nguyễn Đình Kiệm**
- 2. PGS.TS Vũ Công Ty**

Phản biện 1: PGS.TS Thái Bá Cẩn
Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

Phản biện 2: PGS.TSKH Đỗ Nguyên Khoát
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam

Phản biện 3: PGS.TSKH Nguyễn Văn Đăng
Hội đồng Lý luận Trung ương

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước, họp tại:
Học viện Tài chính
vào hồi 15 giờ ngày 29 tháng 7 năm 2009

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- **Thư viện Quốc gia**
- **Thư viện Học viện Tài chính**

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Khi tham gia vào hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, các doanh nghiệp (DN) Việt Nam nói chung, Tổng công ty Giấy Việt Nam (TCTGVN) nói riêng gặp rất nhiều khó khăn, năng lực cạnh tranh (NLCT) thấp.

Thực hiện các cam kết trong AFTA, thuế nhập khẩu các sản phẩm giấy từ mức 40-50% đã giảm xuống còn 5% từ năm 2006 và mức 0% từ tháng 6 năm 2008. Thực hiện cam kết trong WTO, thuế nhập khẩu các sản phẩm giấy cũng giảm xuống mức tương đối thấp (từ tháng 9 năm 2008 là 20-25%). Trong điều kiện dỡ bỏ dần hàng rào thuế quan và mở rộng quyền tự do kinh doanh cho các DN trong và ngoài nước theo lộ trình hội nhập, các sản phẩm giấy nước ngoài được nhập khẩu tương đối dễ dàng vào trong nước, các công ty giấy nước ngoài cũng dễ dàng vào trong nước đầu tư sản xuất, kinh doanh. Quá trình đó làm cho sự cạnh tranh giữa giấy nội và giấy ngoại nhập, giữa công ty giấy trong nước và công ty giấy nước ngoài ngày càng gay gắt.

Công nghệ sản xuất giấy nước ta lạc hậu so với các nước trong khu vực như Trung Quốc, Indonesia từ 20 đến 25 năm. Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến chất lượng các sản phẩm giấy thấp, năng suất lao động thấp, giá thành cao. Hiện nay các DN ngành Giấy nói chung, TCTGVN nói riêng gặp nhiều khó khăn như: thiếu vốn để đầu tư các dự án mới, không có vùng nguyên liệu ổn định, vòng quay vốn chậm... Những năm gần đây lạm phát cao, giá các nguyên liệu đầu vào như xăng dầu, điện, than... tăng nhanh làm cho không ít DN không có lãi hoặc lợi nhuận thấp.

Ngành Giấy có vai trò rất quan trọng không chỉ về kinh tế mà cả về văn hoá, xã hội, môi trường... Chính vì vậy, Nhà nước luôn quan tâm chỉ đạo và đề ra chiến lược phát triển ngành Giấy. Trong thời gian qua, chính sách của Nhà nước đã có tác động tích cực làm nâng cao NLCT của các DN ngành Giấy nói chung, TCTGVN nói riêng. Bên cạnh đó, các chính sách này còn có những hạn chế nhất định, chưa phù hợp với thực tế và chưa phù hợp với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh, hạn chế động lực sản xuất kinh doanh, chưa tạo điều kiện thuận lợi để các DN ngành Giấy cũng như TCTGVN nâng cao năng lực cạnh tranh. Ngoài ra, cũng phải nói rằng TCTGVN và các DN khác chưa thực sự phát huy tinh thần chủ động sáng tạo, nỗ lực vượt qua khó khăn để nâng cao NLCT.

Trong thời gian qua đã có nhiều công trình nghiên cứu về tài chính DN, NLCT của DN, song chưa có công trình nào nghiên cứu về việc sử dụng các giải pháp nhằm nâng cao NLCT của TCTGVN.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu hoàn thiện các giải pháp tài chính nhằm nâng cao NLCT của TCTGVN là một đòi hỏi cấp thiết hiện nay. Xuất phát từ lý do đó, tác giả luận án lựa chọn đề tài: ***“Giải pháp tài chính nâng cao năng lực cạnh tranh của Tổng công ty Giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế”*** là cần thiết và rất có ý nghĩa.

2. Mục đích nghiên cứu của luận án

Các mục đích nghiên cứu chính của luận án là:

- Nghiên cứu vai trò của tài chính đối với việc nâng cao NLCT của các DN nói chung.

- Đánh giá thực trạng NLCT của TCTGVN cũng như thực trạng sử dụng các biện pháp tác động đến NLCT của TCTGVN.

- Đưa ra các giải pháp (chủ yếu là các giải pháp liên quan đến tài chính) từ phía Chính phủ và từ phía TCTGVN nhằm nâng cao NLCT của TCTGVN.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

**** Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là NLCT của TCTGVN, tập trung vào giai đoạn Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.

**** Phạm vi nghiên cứu***

Đề tài nghiên cứu chủ yếu là vai trò của các giải pháp tài chính từ phía Chính phủ như giải pháp về thuế, đầu tư, tín dụng, tỷ giá hối đoái và một số giải pháp từ phía TCTGVN như giải pháp huy động vốn; sử dụng vốn tài sản; phân phối lợi nhuận, quản lý chi phí kinh doanh nhằm nâng cao NLCT của TCTGVN. Vì vậy, việc đánh giá thực trạng NLCT của TCTGVN cùng với việc nghiên cứu tác động của các giải pháp tài chính đến NLCT của TCTGVN là rất cần thiết.

Luận án nghiên cứu NLCT của TCTGVN trong mối quan hệ với ngành Giấy Việt Nam. Trong đó, luận án khảo sát lấy số liệu ở một số công ty điển hình như văn phòng TCTGVN (Công ty Giấy Bãi Bằng trước đây), Công ty Giấy Việt Trì, Công ty Giấy Tân Mai, Công ty Giấy Đồng Nai...

Về thời kỳ nghiên cứu, luận án tập trung vào thời kỳ nền kinh tế và ngành Giấy Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Về cơ bản thời kỳ nghiên cứu tính từ năm 2001 là năm Việt Nam bắt đầu bỏ hạn ngạch nhập khẩu, chuẩn bị giảm thuế nhập khẩu các sản phẩm giấy trong AFTA đến năm 2007.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

**** Về lý luận***

Luận án đã hệ thống hoá và góp phần phát triển, bổ sung thêm những vấn đề lý luận cơ bản về NLCT của DN và việc sử dụng các giải pháp tài chính nhằm nâng cao NLCT của DN.

**** Về thực tiễn***

- Luận án đã khái quát, phân tích thực trạng NLCT của TCTGVN cũng như vai trò của tài chính đối với việc nâng cao NLCT của các DN nói chung, của TCTGVN nói riêng.

- Luận án đã đề xuất các giải pháp (chủ yếu là giải pháp tài chính) nhằm nâng cao NLCT của TCTGVN.

5. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được chia thành ba chương:

Chương 1

CẠNH TRANH VÀ VAI TRÒ CỦA TÀI CHÍNH TRONG VIỆC NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Cạnh tranh và năng lực cạnh tranh của DN trong nền kinh tế thị trường (KTĐT)

1.1.1 Cạnh tranh

1.1.1.1 Khái niệm cạnh tranh

Luận án đưa ra một số khái niệm cạnh tranh và rút ra khái niệm tổng quát, trong đó nhấn mạnh đến sự ganh đua giữa các chủ thể kinh tế nhằm chiếm lĩnh thị trường, giành lấy khách hàng...thu được nhiều lợi nhuận...

Cạnh tranh là sản phẩm riêng có của nền KTĐT, bởi vì chỉ có trong nền KTĐT, các DN mới phải ganh đua nhau thực sự để tồn tại và phát triển.

1.1.1.2 Phân loại cạnh tranh

Cạnh tranh được phân thành nhiều loại dựa trên các tiêu thức khác nhau tùy theo mục đích nghiên cứu, ví dụ như: dựa vào chủ thể kinh tế tham gia thị trường, dựa vào phạm vi lãnh thổ...

1.1.1.3 Cạnh tranh và độc quyền

Theo quy luật chung cạnh tranh lại luôn có xu hướng dẫn tới độc quyền. Hậu quả của độc quyền là gây thiệt hại cho người tiêu và xã hội. Tuy vậy, không phải lúc nào độc quyền cũng đưa đến những tác động xấu. Do vậy, Nhà nước cần hạn chế sự độc quyền và kiểm soát độc quyền sao cho vừa kiểm soát được các ngành trọng yếu vừa tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng, thuận lợi, thúc đẩy DN tự do cạnh tranh phát triển.

1.1.2 Năng lực cạnh tranh của DN

1.1.2.1 Khái niệm năng lực cạnh tranh của DN

NLCT được chia thành 3 cấp độ: NLCT quốc gia, NLCT của DN và NLCT của sản phẩm, dịch vụ. Do phạm vi nghiên cứu có hạn luận án chỉ tập trung nghiên cứu NLCT của DN

Nâng cao NLCT của DN là một trong những nhân tố quan trọng quyết định đến việc nâng cao NLCT quốc gia.

1.1.2.2 Các tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh của DN

Để đánh giá NLCT của DN người ta thường dựa vào các tiêu chí sau đây:

- Thị phần của DN trên thị trường
- Lợi nhuận của DN
- Chất lượng sản phẩm
- Giá cả sản phẩm
- Thương hiệu và tổ chức kênh phân phối

1.1.2.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của DN

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của DN, chúng có thể được chia thành hai nhóm lớn:

* *Các yếu tố nội tại của DN* như: Chiến lược kinh doanh của DN, trình độ khoa học công nghệ, khả năng tài chính của DN, quy mô của DN, năng suất lao động và chi phí kinh doanh của DN,...

Các DN có thể tác động trực tiếp đến các yếu tố nội tại của mình nhằm nâng cao NLCT của DN

* *Các yếu tố bên ngoài DN* như: Môi trường vật chất - kinh tế, môi trường pháp luật và thể chế, môi trường quốc tế...

Đây là những yếu tố có tầm vĩ mô, Nhà nước, cả xã hội cùng chung tay giải quyết thì mới có thể tạo ra môi trường thuận lợi, nhất là môi trường kinh doanh, nhằm nâng cao NLCT cho DN

1.2 Vai trò của tài chính trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của DN ngành Giấy trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

1.2.1 Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

1.2.1.1 Tính tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế (KTQT)

Có thể hiểu thực chất hội nhập KTQT là phát triển kinh tế quốc gia trong sự cạnh tranh với kinh tế các nước trong khu vực và trên thế giới. Ngày nay hội nhập KTQT là xu thế tất yếu

1.2.1.2 Một số nội dung hội nhập kinh tế của Việt Nam trong các thể chế khu vực và quốc tế

(i) Nội dung cơ bản của CEPT/AFTA; (i) Nội dung cơ bản của APEC; (iii) Nội dung cơ bản liên quan đến cam kết gia nhập WTO.

Hội nhập KTQT là tất yếu. Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội to lớn, hội nhập KTQT cũng có thể đưa đến những thách thức không nhỏ. Các quốc gia cần xây dựng chiến lược hội nhập hợp lý để vừa tận dụng được cơ hội vừa có thể vượt qua khó khăn, thách thức.

1.2.1.3 Cơ hội và thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của DN ngành Giấy

- Những cơ hội chủ yếu là mở rộng thị trường xuất khẩu, được hưởng một cơ chế giải quyết tranh chấp công bằng, tiếp thu học hỏi kinh nghiệm của nước ngoài...

- Những khó khăn, thách thức chủ yếu là sức ép cạnh tranh ngày càng quyết liệt trên thị trường nội địa, chịu nhiều tác động bất lợi khi thị trường thế giới có nhiều biến động...

1.2.2 Tài chính trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của DN

1.2.2.1 Tài chính vĩ mô trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của DN

Các giải pháp tài chính vĩ mô có vai trò quan trọng trong việc nâng cao NLCT của DN, chẳng hạn như:

- Vai trò của giải pháp về thuế tác động trên các mặt sau: giảm chi phí cho các DN, tăng tích cho DN thông qua tỷ lệ giữa phần nộp ngân sách Nhà nước (NSNN) và phần để lại cho DN, định hướng sự phát triển của DN, gây sức ép buộc các DN phải nỗ lực vươn lên giành thắng lợi trong cạnh tranh...

- Vai trò của giải pháp đầu tư từ NSNN thể hiện trên các mặt sau: Xây dựng hạ tầng kinh tế – xã hội như đường xá, cầu cống, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống tài chính – ngân hàng,...tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi cho DN tiết kiệm chi phí đầu vào, định hướng một số ngành phát triển để hạ giá thành sản phẩm ở DN thuộc ngành khác, đầu tư cho khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo... sẽ thuận lợi cho DN nâng cao NLCT

- Vai trò của giải pháp về tín dụng Nhà nước thể hiện qua việc bổ sung nguồn vốn thiếu hụt cho DN, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, hỗ trợ các dự án gặp khó khăn...

- Vai trò của giải pháp về tỷ giá hối đoái là góp phần tăng trưởng kinh tế, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tạo ra môi trường cạnh tranh thuận lợi cho DN...

1.2.2.2 Tài chính vi mô trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của DN

a. Vai trò của giải pháp huy động vốn cho DN

Việc huy động vốn có vai trò cực kỳ quan trọng đối với việc nâng cao NLCT của DN, bởi vì nó góp phần đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh cho DN, đáp ứng nhu cầu đầu tư mới, đổi mới công nghệ, đảm bảo các chi phí cần thiết để quảng bá, phát triển thương hiệu...

Các nguồn vốn mà DN có thể huy động:

- Nguồn vốn Nhà nước: nguồn vốn này có xu hướng giảm dần
- Nguồn vốn vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng: Hiện nay đây là nguồn vốn quan trọng nhất đối TCTGVN nói riêng, các DN nói chung.

- Nguồn vốn từ thị trường chứng khoán (TTCK): Nguồn vốn này có vai trò ngày càng quan trọng cùng với quá trình cổ phần hoá DN và niêm yết trên TTCK

- Nguồn vốn tín dụng thương mại: Nguồn vốn này thường có chi phí sử dụng vốn thấp

- Nguồn vốn từ các tổ chức phi ngân hàng: Nhất là nguồn vốn của các công ty tài chính có vai trò ngày càng quan trọng, góp tìm kiếm, phân khai thông các nguồn vốn trong nội bộ các tập đoàn, tổng công ty và các nguồn vốn bên ngoài với lãi suất hợp lý

- Nguồn vốn từ khai thác nội bộ: Khai thác nguồn vốn này sẽ phát huy tốt hơn nội lực, bổ sung vốn cho DN với điều kiện không phức tạp

- Nguồn vốn liên doanh, liên kết: Khai thác tốt nguồn vốn này sẽ tập hợp được nhiều vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý từ các tổ chức, DN trong xã hội cùng đầu tư những dự án lớn mà một DN khó thực hiện được

- Nguồn vốn ODA: Nguồn vốn này có lãi suất thấp, thời hạn dài, phù hợp với những dự án mà thời gian đầu tư dài, lợi nhuận không lớn như trồng rừng, sản xuất bột giấy...

b. Vai trò của giải pháp sử dụng vốn, tài sản

Việc sử dụng vốn, tài sản ở DN có ảnh hưởng rất lớn đến NLCT của DN, cụ thể là:

- DN sử dụng hợp lý vốn, tài sản thì sẽ đầu tư đúng hướng vào những mặt hàng có thể cạnh tranh tốt

- DN sử dụng hợp lý vốn, tài sản thì có thể tiết kiệm vốn, tài sản, làm giảm chi phí sử dụng vốn, tăng khả năng sinh lời của vốn, tài sản, tăng tích lũy và làm nâng cao NLCT của DN.

c. Vai trò của giải pháp phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận có ảnh hưởng đến NLCT của DN như:

- Đảm bảo một tỷ lệ hợp lý lợi nhuận để lại để tái đầu tư, nhằm mở rộng quy mô kinh doanh.

- Đảm bảo có một phần đóng góp cho NSNN. Trên cơ sở đó, Nhà nước sử dụng NSNN để đầu tư cho cơ sở hạ tầng tốt hơn và môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho các DN, từ đó góp phần giảm chi phí cho các DN thì cũng làm tăng NLCT của các DN.

- Đảm bảo hài hoà lợi ích của DN, lợi ích của các cổ đông và lợi ích của người lao động trong DN. Khuyến khích các cổ đông đầu tư vào DN, khuyến khích, động viên người lao động tích lao động sản xuất, gắn bó với DN.

d. Vai trò của giải pháp quản lý chi phí kinh doanh (KD)

Chi phí KD bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) và chi phí hoạt động tài chính. Tiết kiệm chi phí kinh KD có vai trò quan trọng như:

- Giảm chi phí KD trực tiếp làm tăng lợi nhuận từ đó làm tăng NLCT của DN.

- Giảm chi phí KD, DN có thể đưa ra giá bán cạnh tranh hơn đối thủ làm thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm, tăng thị phần của DN.

- Giảm chi phí KD góp phần tiết kiệm vốn KD, mở rộng sản xuất tăng quy mô KD cũng làm nâng cao NLCT của DN

1.3 Kinh nghiệm về sử dụng các giải pháp tài chính của các nước trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp ngành giấy

1.3.1 Kinh nghiệm của Trung Quốc

Một số kinh nghiệm của Chính phủ Trung Quốc như: Chính sách tài chính linh hoạt, tập trung nguồn lực để tạo ra những tập đoàn lớn, tăng cường đầu tư nước ngoài và đổi mới khoa học - công nghệ... Ngoài ra, luận án cũng chỉ ra một số kinh nghiệm của công ty Giấy Cửu Long, Trung Quốc

1.3.2 Kinh nghiệm của Indonesia

Một số kinh nghiệm của Chính phủ Indonesia như: Khuyến khích đầu tư nước ngoài, chính sách tín dụng thuận lợi cho doanh nghiệp, đầu tư quy mô lớn, bố trí vùng nguyên liệu tập trung, chú trọng bảo vệ môi trường...

1.3.3 Bài học kinh nghiệm đối với Chính phủ và TCTGVN

1.3.3.1 Bài học đối với Chính phủ Việt Nam

Một là, giảm dần sự bao cấp, với những DN gặp khó khăn có thể áp dụng các hình thức trợ cấp có thời hạn không bị cấm

Hai là, thu hút vốn đầu tư cho các dự án ngành Giấy từ nhiều nguồn, trong đó chú trọng nguồn vốn huy động qua TTCK và vốn của nhà đầu tư nước ngoài.

Ba là, có chính sách ưu đãi các nhà đầu tư nước ngoài để thu hút nguồn vốn lớn, tiếp thu công nghệ tiên tiến, học hỏi phương pháp quản lý hiệu quả.

Bốn là, phát triển ngành Giấy gắn liền với đầu tư vùng nguyên liệu.

Năm là, đa dạng hoá nguồn nguyên liệu. Sử dụng rộng rãi các nguyên liệu như giấy loại, nguyên liệu phi gỗ như tre, nứa, rơm rạ, bã mía...

Sáu là, phát triển ngành Giấy nhưng đề cao vấn đề bảo vệ môi trường.

1.3.3.2 Bài học đối với TCTGVN..

Một là, phát huy tính năng động, tự chủ, dám nghĩ, dám làm; tận dụng tối đa các nguồn lực có sẵn để phát triển sản xuất kinh doanh

Hai là, huy động mọi nguồn lực trong và ngoài nước bằng cách liên doanh với các đối tác nước ngoài, cổ phần hoá DN, niêm yết trên TTCK

Ba là, coi trọng yếu tố con người nhằm nâng cao trình độ quản lý, trình độ tay nghề của người lao động, xây dựng văn hoá DN.

Bốn là, không ngừng cải tiến công nghệ, ứng dụng công nghệ mới.

Năm là, có ý thức bảo vệ môi trường để phát triển bền vững.

Tóm lại, trong chương 1, tác giả đã tập trung phân tích một số lý luận cơ bản có liên quan đến NLCT của DN, khẳng định vai trò của các giải pháp tài chính trong việc nâng cao NLCT của DN. Đồng thời nêu lên các bài học kinh nghiệm đối với Chính phủ và TCTGVN.

Chương 2

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH TRONG VIỆC NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA

2.1 Tổng quan về ngành giấy và tổng công ty giấy Việt Nam

2.1.1 Vai trò của ngành Giấy trong nền kinh tế

Ngành Giấy có vai trò rất quan trọng thể hiện trên những điểm sau đây:

- Ngành Giấy thúc đẩy các ngành kinh tế và nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn.

- Ngành Giấy tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu đa dạng của con người

- Ngành Giấy góp phần cho sự nghiệp phát triển văn hoá, giáo dục và tuyên truyền chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước

- Ngành Giấy góp phần tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, góp phần xoá đói giảm nghèo ở những vùng sâu, vùng xa

2.1.2 Đặc điểm ngành Giấy

- Đầu tư phát triển ngành Giấy gắn liền với đầu tư phát triển vùng nguyên liệu

- Hiệu quả đầu tư chỉ thực sự phát huy sau thời gian dài

- Độ rủi ro cao

- Suất đầu tư cao, nhu cầu vốn lớn, thời gian thu hồi vốn chậm

- Sự phát triển của ngành Giấy gắn liền với vấn đề môi trường

2.1.3 Quá trình phát triển của ngành Giấy thời kỳ đổi mới (từ 1986 đến nay)

Giai đoạn 1986 – 1991, là thời kỳ đình trệ nhất của ngành Giấy, nhất là khu vực giấy địa phương. Nguyên nhân của sự khủng hoảng này có nhiều. Nhà nước không đủ sức và không thể duy trì mãi cơ chế quản lý tập trung bao cấp.

Giai đoạn 1991 đến nay, nền kinh tế mới chuyển mạnh sang cơ chế thị trường, các xí nghiệp mới từng bước phát huy tinh thần tự chủ, tự chịu trách nhiệm, năng động, đi vào đổi mới thiết bị và công nghệ sản xuất, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường

2.1.4 Quá trình phát triển của Tổng công ty Giấy Việt Nam những năm qua

2.1.4.1 Quá trình hình thành và phát triển

Thực hiện Quyết định số 91/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/8/1995, Tổng công ty Giấy Việt Nam làm được thành lập với tên viết tắt tiếng Anh là VINAPIMEX. Thực hiện chủ trương chuyển đổi tổng công ty Nhà nước, từ ngày 01/7/2005, TCTGVN bắt đầu hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 29/2005/QĐ của Thủ tướng Chính phủ.

2.1.4.2 Tình hình sản xuất- kinh doanh của TCTGVN qua các thời kỳ

- *Thời kỳ 1991- 1995*, sản xuất - kinh doanh của TCTGVN có bước phát triển nhanh. TCTGVN đã đáp ứng đủ giấy in, giấy viết cho nhu cầu học tập nên đã chặn đứng được “*con sốt thiếu giấy viết và sách giáo khoa*” mỗi khi vào năm học mới, ổn định được giá của 3 mặt hàng giấy (in, viết, in báo).

- *Thời kỳ 1996 – 2000*, chất lượng sản phẩm được cải thiện rõ rệt. Các mặt hàng giấy thông thường đáp ứng tương đối tốt nhu cầu trong nước. TCTGVN đã khẳng định được vai trò là tổ hợp kinh tế chủ đạo của ngành Giấy Việt Nam: cung cấp hơn 80% các sản phẩm nhạy cảm có ý nghĩa chính trị, kinh tế, xã hội như giấy in, giấy viết, giấy in báo

- *Thời kỳ từ năm 2001 đến nay*, cùng với quá trình hội nhập ngày càng sâu, rộng của nền kinh tế, TCTGVN có nhiều nỗ lực song còn nhiều khó khăn, thách thức.

+ *Về kết quả kinh doanh*. Từ năm 2003 đến năm 2005, TCTGVN bị lỗ lớn, từ năm 2006, đã giảm lỗ và có lãi

+ *Về tốc độ tăng trưởng*. Từ năm 2002 đến năm 2006 tăng trưởng của TCTGVN thấp hơn so với toàn ngành. Từ năm 2007, TCTGVN đã lấy lại đà tăng trưởng.

+ *Về vấn đề cạnh tranh với các đối thủ*. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hoá kinh doanh dẫn đến TCTGVN có ngày càng nhiều đối thủ cạnh tranh cả trong nước và nước ngoài.

+ *Về thị trường xuất khẩu*. Một số thị trường xuất khẩu của TCTGVN là Mỹ, Nhật Bản, tây nam Trung Quốc, Lào, Campuchia...

+ *Về quá trình cổ phần hoá (CPH) của TCTGVN*. Đến năm 2008 hầu hết các công ty thành viên trong TCTGVN đã được CPH. Các công ty sau CPH đều phát triển tốt hơn

2.2 Đánh giá năng lực cạnh tranh của Tổng công ty Giấy Việt Nam

Nói chung, NLCT của ngành Giấy và TCTGVN còn thấp và chậm được cải thiện.

2.2.1 Đánh giá năng lực cạnh tranh của Tổng công ty Giấy Việt Nam theo các tiêu chí

2.2.1.1 Thị phần của Tổng công ty Giấy Việt Nam

Thị phần của TCTGVN ở thị trường trong nước bị chia sẻ và có xu hướng giảm. Chứng tỏ NLCT của TCTGVN còn thấp

2.2.1.2 Lợi nhuận của TCTGVN

Từ năm 2003 đến năm 2005, các chỉ tiêu lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận của các công ty thuộc TCTGVN đều bị âm. Từ năm 2006, tình hình đã khá hơn, nhưng các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận của TCTGVN vẫn thấp hơn của các đối thủ cạnh tranh như Công ty cổ phần (CTCP) Giấy Sài Gòn, CTCP Giấy Hải Phòng (HAPACO).

2.2.1.3 Chất lượng sản phẩm

Có nhiều công ty thuộc TCTGVN được cấp chứng chỉ ISO 9001 về quản lý chất lượng. So với các DN trong nước, chất lượng sản phẩm của TCTGVN có cao hơn, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với các công ty nước ngoài trên nhiều chỉ tiêu cơ bản như: độ trắng, độ bền xé, độ đồng đều, sai số cho phép...

2.2.1.4 Giá cả sản phẩm

Những năm qua do cắt giảm thuế nhập khẩu, nên giấy nhập khẩu có lợi về giá. Giá giấy trong nước đang cao dần so với giá giấy nhập khẩu (ngoại trừ mặt hàng giấy in báo). Điều này phản ánh phần nào NLCT của TCTGVN còn thấp.

2.2.1.5 Thương hiệu và tổ chức kênh phân phối

TCTGVN đã chú ý phát triển thương hiệu và tổ chức kênh phân phối để tạo dựng một hình ảnh đẹp về TCT và sản phẩm của TCT trong tâm lý khách hàng. Song, cái khó là thiếu kinh phí nên hiệu quả các hoạt động quảng cáo tiếp thị chưa cao. Có những hoạt động tiếp thị cần thiết và hiệu quả như quảng cáo trên truyền hình, trên trang Web nhưng không có kinh phí duy trì

2.2.2 Các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của TCTGVN

Một số yếu tố ảnh hưởng làm NLCT của TCTGVN còn ở mức thấp, điển hình là:

2.2.2.1 Các yếu tố nội tại của TCTGVN

- *Chiến lược kinh doanh.* TCTGVN gần đây mới bắt đầu chú ý xây dựng chiến lược kinh doanh, trong khi các đối thủ cạnh tranh như CTCP Giấy Sài Gòn, HAPACO đã có chiến lược kinh doanh bài bản từ khá lâu. Thiếu chiến lược kinh doanh dài hạn làm ảnh hưởng không tốt đến NLCT của TCTGVN trong cả ngắn hạn và dài hạn.

- Trình độ khoa học - công nghệ

Công nghệ sản xuất giấy và bột giấy của Việt Nam nói chung, của TCTGVN nói riêng khá lạc hậu so với khu vực và thế giới. Các chuyên gia đánh giá nếu thang điểm là 10 thì ngành Giấy Việt Nam chỉ có thể ở mức 2,5 điểm.

Công nghệ chưa tiên tiến kéo theo chi phí sản xuất cao, chất lượng sản phẩm không cao... làm NLCT của TCTGVN còn thấp

- Khả năng tài chính

Nói chung khả năng tài chính của TCTGVN còn yếu do thời gian hoạt động chưa dài, chưa tích tụ được nhiều vốn. Hơn nữa, do chất lượng sản phẩm chưa cao, năng suất lao động thấp làm cho chi phí ở mức cao,... do đó lợi nhuận thấp, thậm chí một số đơn vị trong TCTGVN bị lỗ trong một số năm. Khả năng tài chính yếu làm cản trở rất nhiều đến hoạt động đầu tư và kinh doanh của TCTGVN

Khó huy động vốn, trong khi nhu cầu vốn đầu tư rất lớn đã làm chậm nhiều dự án đầu tư của TCTGVN. Căn cứ quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển ngành Giấy, từ năm 1996 đến năm 2005, TCTGVN đã triển khai 7 dự án nhóm A, với tổng mức đầu tư 8.951 tỷ đồng và 9 dự án nhóm B với tổng mức đầu tư là 729,3 tỷ đồng. Tuy nhiên do nhu cầu vốn đầu tư lớn, TCTGVN lại thiếu vốn, nên chủ yếu phải vay thương mại (chiếm trên 90% tổng mức đầu tư các dự án). Các dự án này triển khai rất chậm do gặp rất nhiều vướng mắc.

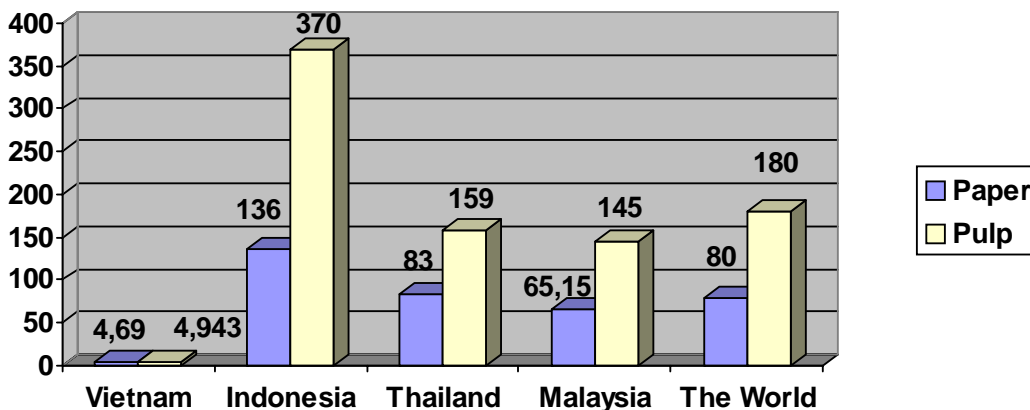
Vốn vay chiếm tỷ trọng cao làm chi phí lãi vay cao, hiệu quả kinh doanh thấp. Một số dự án đi vào sản xuất, sản phẩm có khả năng thay thế hàng nhập khẩu, nhưng do chi phí khấu hao cơ bản và lãi vay vốn đầu tư tính vào giá thành quá cao nên hiệu quả kinh doanh của đơn vị trong những năm đầu rất thấp, không đủ nguồn trả nợ vốn vay tín dụng và các ngân hàng từ chối cho vay vốn lưu động làm cho những đơn vị này gặp rất nhiều khó khăn, điển hình là Công ty Giấy Việt Trì, Công ty Giấy Hoàng Văn Thụ.

- Quy mô doanh nghiệp

Phần lớn các công ty trong TCTGVN có quy mô lớn hơn các DN ngoài TCTGVN. Tuy nhiên, so với khu vực và thế giới thì quy mô các đơn vị trong TCTGVN còn rất nhỏ bé.

Biểu đồ 2.1: Quy mô công suất bình quân hiện tại của các doanh nghiệp sản xuất bột giấy và giấy tại các nước trong khu vực và thế giới

Đơn vị: 1000 tấn/năm



Quy mô quá nhỏ bé làm cho các DN của ngành Giấy Việt Nam cũng như của TCTGVN không thể có hiệu quả kinh tế nhờ quy mô, khó khăn trong việc xử lý môi trường và làm chi phí kinh doanh cao... *làm ảnh hưởng xấu đến NLCT*

- *Năng suất lao động và chi phí kinh doanh*

+ *Năng suất lao động của các công ty thuộc TCTGVN thấp.* Do sử dụng quá nhiều lao động để tạo ra một sản lượng không lớn nên năng suất lao động của TCTGVN thấp, chỉ bằng 1/6 so với công ty của Nhật Bản

+ *Đối với việc trồng rừng nguyên liệu thì năng suất cũng thấp.* Năng suất trồng rừng ở Việt Nam chỉ bằng 2/3 so với Indonesia. Do năng suất thấp nên cần diện tích rừng nguyên liệu rất lớn để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu.

+ *Năng suất lao động thấp vì công nghệ lạc hậu cùng với quản lý kém làm cho chi phí sản xuất của TCTGVN cao.* Do công nghệ lạc hậu, quản lý còn kém nên chi phí về hoá chất, năng lượng, lao động còn chiếm tỷ trọng cao trong giá thành. Những năm gần đây, do lạm phát cao, các chi phí đầu vào như bột giấy nhập khẩu, xăng, dầu, than... liên tục tăng làm chi phí tăng, ảnh hưởng không tốt đến NLCT của TCTGVN

- *Trình độ quản lý và trình độ người lao động*

+ *Trình độ quản lý doanh nghiệp*

Trình độ quản lý của TCTGVN chưa tốt, còn xảy ra tình trạng lãng phí vật tư, tiền vốn. So với các đối thủ cạnh tranh như CTCP Giấy Sài Gòn, HAPACO thì quản lý của TCTGVN còn chưa chuyên nghiệp, hiệu quả chưa cao.

+ *Trình độ người lao động*

Tỷ lệ lao động qua đào tạo của các công ty trong TCTGVN chưa cao. Đặc biệt cơ cấu lao động còn bất hợp lý: lao động trình độ cao đẳng, trung cấp và công nhân bậc cao thiếu khá nhiều. Sử dụng lao động không hiệu quả, trình độ lao động chưa cao, cơ cấu lao động bất hợp lý... làm cho năng lực cạnh tranh của TCTGVN còn ở mức thấp

- *Văn hoá kinh doanh của doanh nghiệp*

Xây dựng văn hoá DN là một hoạt động nhằm quản trị DN. Song, ở TCTGVN hoạt động này gần đây mới được quan tâm và chưa có nhiều tác dụng trong việc định vị thương hiệu, hình ảnh của TCTGVN trong tâm trí khách hàng

2.2.2.2 Các yếu tố thuộc về môi trường bên ngoài ảnh hưởng tới NLCT của TCTGVN nói riêng, các DN nói chung

Một là, đối thủ cạnh tranh ngày càng tăng. Hai là, cơ sở hạ tầng kinh tế còn chưa phát triển. Ba là, môi trường kinh doanh chậm được cải thiện

Môi trường kinh doanh còn nhiều bất lợi càng làm NLCT của các DN nói chung, TCTGVN nói riêng chậm được cải thiện

2.2.2.3 Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của TCTGVN

- *Điểm mạnh:* TCTGVN có những thuận lợi nhất định về nguồn nguyên liệu do điều kiện thời tiết khí hậu thuận lợi; TCTGVN tập hợp được đội ngũ lao động có trình độ tốt nhất ngành Giấy Việt Nam.

- *Điểm yếu:* Một trong những điểm yếu lớn nhất của TCTVGN là khó huy động vốn; việc trồng rừng nguyên liệu triển khai chậm; công nghệ của TCTVGN còn thấp hơn các đối thủ dẫn đến chất lượng sản phẩm chưa cao; quy mô các nhà máy giấy còn nhỏ bé nên không phát huy được hiệu quả kinh tế nhờ quy mô.

- *Cơ hội:* Thị trường trong nước lớn, nhu cầu đang tăng nhanh; học hỏi kinh nghiệm, công nghệ, cách quản lý và liên doanh, liên kết với các công ty giấy quốc tế; thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế, trước hết là thị trường các nước trong khu vực

- *Thách thức:* Việc cắt giảm thuế quan và mở cửa thị trường theo cam kết trong AFTA và WTO làm cho mức độ cạnh tranh tăng quyết liệt hơn.

2.3 Thực trạng sử dụng các giải pháp tài chính trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của Tổng công ty Giấy Việt Nam

2.3.1 Giải pháp tài chính vĩ mô

2.3.1.1 Giải pháp về thuế

- *Thuế xuất, nhập khẩu.* Thuế xuất, nhập khẩu một mặt tạo ra động lực cho sự phát triển, nâng cao NLCT của các DN ngành Giấy và TCTVGN, mặt khác, chưa làm giảm đáng kể chi phí về thuế của các DN này, nên gánh nặng tài chính của các DN còn lớn. Điều này lại ảnh hưởng không tốt đến NLCT của DN

- *Thuế giá trị gia tăng (VAT).* Hiện nay các mặt hàng giấy đều chịu thuế suất thuế VAT là 10%, trừ mặt hàng giấy in báo (5%). Thuế VAT áp dụng với sản phẩm của ngành Giấy cũng tương tự như sản phẩm của các ngành có nhiều thuận lợi như viễn thông, thương mại, dịch vụ... Điều này dẫn đến các DN ngành Giấy phải chịu những tác động bất lợi trong cạnh tranh.

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)*

Một là, thuế suất thuế TNDN còn cao. *Hai là,* chưa có sự phân biệt về nghĩa vụ thuế TNDN giữa DN quy mô lớn, thu nhập cao và DN quy mô nhỏ, thu nhập thấp. *Ba là,* có sự ưu đãi thuế TNDN theo lĩnh vực và địa bàn đầu tư, song, chưa hợp lý .

2.3.1.2 Giải pháp về đầu tư từ ngân sách Nhà nước

a. Những tác động tích cực

- Góp phần hiện đại hoá trang thiết bị-công nghệ, nâng cao trình độ nguồn nhân lực, giảm thiểu ô nhiễm môi trường

- Góp phần quy hoạch vùng nguyên liệu giấy, nghiên cứu giống cây nguyên liệu mới, lập các dự án sản xuất bột giấy và giấy, xây dựng cơ sở hạ tầng

- Góp phần giảm chi phí, tháo gỡ khó khăn cho TCTVGN

b. Những tồn tại

- Nhà nước chưa đánh giá đúng vai trò của ngành Giấy nên việc đầu tư chưa đúng tầm

- Đầu tư của Nhà nước cho ngành Giấy và TCTVGN còn nhỏ bé so với nhu cầu

- Thủ tục đầu tư của Nhà nước còn phức tạp, việc đầu tư chậm trễ, kéo dài
- Sự hỗ trợ của Nhà nước về xúc tiến thương mại, đầu tư...chưa đáng kể

2.3.1.3 Giải pháp về tín dụng Nhà nước

- Những tác động tích cực:

Một là, tạo điều kiện để các dự án lớn có thể thực hiện được.

Hai là, góp phần giảm chi phí khi các dự án chưa đi vào hoạt động, chưa có sản phẩm, doanh thu

- Những tồn tại:

Một là, thủ tục còn phiền hà, phức tạp, chi phí ngấm còn lớn.

Hai là, mức độ ưu đãi còn thấp so với mức độ khó khăn của DN

Tình hình kinh doanh của TCTGVN còn nhiều khó khăn thể hiện ở các chỉ số tài chính ở bảng 2.1

Bảng 2.1: So sánh các chỉ số tài chính của các công ty Giấy Bãi Bằng, Tân Mai, Đồng Nai và đối thủ cạnh tranh

Các chỉ số	Mức chuẩn so sánh	Công ty Bãi Bằng		Công ty Đồng Nai		Công ty Tân Mai		CTCP Giấy Sài Gòn
		2001	2006	2001	2006	2001	2006	2006
Lợi nhuận trước thuế/ Vốn chủ sở hữu (%)	9,15	9,01	5,48	(2,16)	6,8	(0,71)	3,3	13,5
Vòng quay vốn kinh doanh (lần)	0,91	0,99	0,59	0,67	1,32	0,69	0,86	0,5
Số ngày một vòng quay hàng tồn kho (ngày)	55	211	201	245	90,2	163	222,4	113,4
Tài sản/Vốn chủ sở hữu	2	1,81	2,46	4,52	2,97	3,7	3,49	3,82
Nợ/Vốn chủ sở hữu	1	0,81	1,46	3,52	1,97	2,7	2,49	2,82
Khả năng thanh toán nhanh	0,61	0,51	1,19	0,19	0,48	0,33	0,27	0,31

Ghi chú: Các mức chuẩn so sánh trên được lấy theo mức trung bình của các công ty quốc tế hoạt động trong ngành sản xuất bột giấy và giấy.

2.3.1.4 Giải pháp về tỷ giá hối đoái

Chính sách tỷ giá trong những năm vừa qua mang lại hiệu quả to lớn cho nền kinh tế nói chung, tuy nhiên đối với các DN ngành Giấy cũng như TCTGVN, do phải nhập khẩu nhiều đầu vào nên tỷ giá tăng đã làm tăng đáng kể chi phí và làm giảm NLCT của các DN này.

2.3.2 Giải pháp tài chính vi mô

2.3.2.1 Giải pháp về huy động vốn

a. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp.

Nguồn vốn từ NSNN có vai trò quan trọng đối với TCTGVN. Tuy vậy, do Nhà nước chưa đánh giá đúng tầm quan trọng của TCTGVN nên mức độ đầu tư thấp, không đúng tầm.

b. Nguồn vốn vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng

* Những tác động tích cực

- Nguồn vốn tín dụng ngân hàng đã góp phần quan trọng, đáp ứng nhu cầu vốn cho các dự án

- Nguồn vốn tín dụng ngân hàng là nguồn bổ sung vốn quan trọng cho các công ty trong TCTGVN.

- Nguồn vốn tín dụng ngân hàng góp phần quan trọng làm tăng tài sản, từ đó làm tăng năng lực sản xuất, tăng NLCT của TCTGVN

* Những tồn tại

Một là, quan điểm đầu tư của ngân hàng chưa phù hợp với đặc thù của ngành Giấy.

Hai là, lãi suất tăng dần, cùng với thủ tục đầu tư chậm chễ làm tăng gánh nặng nợ nần cho DN.

Ba là, thời gian vay ngắn, lãi suất tương đối cao nên các dự án khó thu xếp nguồn trả nợ.

c. Nguồn vốn từ thị trường chứng khoán (TTCK)

- *Phát hành trái phiếu.* Hình thức này có những ưu điểm nhất định. Song, TCTGVN hầu như chưa áp dụng hình thức này do các dự án của TCTGVN có lợi nhuận không cao

- *Phát hành cổ phiếu.* Các công ty thuộc TCTGVN sau CPH đã phát hành cổ phiếu và thu hút được nguồn vốn đầu tư đáng kể, nhờ đó mà có vốn đầu tư và các dự án lớn và từng bước nâng cao NLCT của các công ty này

d. Nguồn vốn tín dụng thương mại.

Nguồn vốn này gồm: tín dụng thương mại trong nước và tín dụng thương mại nước ngoài. TCTGVN chưa khai thác tốt các nguồn vốn này

e. Nguồn vốn từ các tổ chức phi ngân hàng.

Huy động vốn qua công ty tài chính có nhiều ưu điểm như đã phân tích trong chương 1. Tuy vậy, hiện nay TCTGVN chưa thành lập công ty tài chính. Đó là một hạn chế

f. Nguồn vốn từ khai thác nội bộ.

Nguồn vốn này chủ yếu từ hai nguồn sau:

- Tạo lập vốn từ kết quả sản xuất kinh doanh của DN;
- Vay vốn của cán bộ, công nhân viên.

Hai nguồn vốn này còn nhỏ bé, nên chưa có ảnh hưởng đáng kể

g. Nguồn vốn liên doanh, liên kết

Phần vốn góp của TCTGVN trong các công ty liên doanh, liên kết chiếm 30% đến 35%. Việc tham gia của TCTGVN trong các công ty liên doanh, liên kết đã góp phần để các công ty này huy động thêm vốn đầu tư cùng sản xuất các sản phẩm giấy, bột giấy đáp ứng nhu cầu thị trường và nâng cao NLCT của các DN ngành Giấy trong nước.

h. Nguồn vốn ODA

Nguồn vốn ODA phù hợp với các dự án đầu tư thời gian dài như dự án của ngành Giấy. Thực tế TCTGVN hầu như chưa được sử dụng nguồn vốn này.

Như vậy, việc huy động vốn của TCTGVN đã góp phần quan trọng đảm bảo nguồn vốn để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, việc huy động vốn còn phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn tín dụng ngân hàng, cơ cấu vốn chưa hợp lý, tỷ trọng vốn chủ sở hữu hữu thấp, tỷ trọng tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản cũng ở mức thấp

2.3.2.2 Giải pháp về sử dụng vốn, tài sản

a. Sử dụng vốn đầu tư

Từ năm 1998 đến năm 2004, TCTGVN thực hiện 7 dự án đầu tư nhóm A, 10 dự án nhóm B và 13 dự án nhóm C. Từ năm 2005 đến năm 2007, riêng công ty mẹ có tới 9 dự án nhóm B và C đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Các dự án đã hoàn thành đã có tác động tích cực như:

- Làm tăng đáng kể sản lượng bột giấy, giấy các loại, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm, sản phẩm giấy trong nước đã cạnh tranh tốt hơn với giấy ngoại nhập và thay thế dần giấy ngoại nhập.

Tuy nhiên, hiệu quả đầu tư chưa cao do các nguyên nhân:

- Do đặc điểm đầu tư ngành Giấy: vốn đầu tư lớn, thời gian đầu tư dài, lợi nhuận không cao.

- Do việc lập dự án, tính toán hiệu quả đầu tư chưa tốt.

- Do không lường hết các biến động làm tăng chi phí, giảm hiệu quả đầu tư.

b. Sử dụng vốn cố định (VCF)

Tình hình sử dụng VCF của TCTGVN giai đoạn 2003-2005 hiệu quả không cao. Từ năm 2006 đến tình hình kinh doanh tốt hơn nhiều, TCTGVN đã có lãi làm cho hệ số sinh lời của VCF tăng, hiệu suất sử dụng VCF cũng tăng lên. Nhưng so với đối thủ cạnh tranh là CTCP Giấy Sài Gòn thì hiệu quả sử dụng tài sản cố định (TSCĐ) còn thấp.

Phương pháp tính khấu hao TSCĐ của TCTGVN cũng làm chi phí cao. Điều này càng làm cho giá thành sản phẩm ở mức cao, NLCT của sản phẩm thấp và DN thấp.

c. Sử dụng vốn lưu động (VLD)

Do việc quản lý nguyên vật liệu, hàng tồn kho chưa tốt cùng với chính sách bán chịu sản phẩm làm cho hiệu quả sử dụng VLD chưa cao. Có thời điểm hàng tồn kho chiếm đến 63,37% vốn lưu động

2.3.2.3 Giải pháp về phân phối lợi nhuận

Do nhiều năm liền bị lỗ hoặc lợi nhuận thấp nên TCTGVN không có điều kiện để trích lập các quỹ DN. Việc phân phối lợi nhuận cũng chưa hợp lý nên phần lợi nhuận để lại để tái đầu tư không đáng kể. Điều này ảnh hưởng không tốt đến việc huy động vốn trên thị trường và ảnh hưởng không tốt đến NLCT của TCTGVN.

2.3.2.4 Giải pháp về quản lý chi phí KD

TCTGVN đã có nỗ lực để giảm chi phí KD như cải tiến công nghệ... Tuy nhiên chi phí KD của TCT vẫn còn cao so với các đối thủ cạnh tranh, ảnh hưởng không tốt tới NLCT của TCTGVN

2.4 Đánh giá thực trạng sử dụng các giải pháp tài chính trong việc nâng cao NLCT của TCTGVN

2.4.1 Những kết quả đạt được

2.4.1.1 Đối với các giải pháp tài chính vĩ mô

Những kết quả chủ yếu là: tạo động lực và sức ép để TCTGVN phải nỗ lực nâng cao NLCT, giảm chi phí, tăng tích lũy, nâng cao trình độ công nghệ, xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường kinh doanh cho TCTGVN cũng như các DN nói chung. Từ đó nâng cao NLCT của những DN này.

2.4.1.2 Đối với các giải pháp tài chính vi mô

Huy động được một nguồn vốn nhất định, nhất là vốn tín dụng ngân hàng và các nguồn vốn khác trong xã hội để đầu tư các dự án mới, đầu tư công nghệ mới. Nhờ đó, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm, nâng cao vị thế, thị phần và nâng cao NLCT của TCTGVN trên thị trường

2.4.2 Những hạn chế và nguyên nhân

2.4.2.1 Đối với các giải pháp tài chính vĩ mô

a. Những hạn chế

- Tạo ra sức ép cạnh tranh lớn, TCTGVN có những bất lợi trong cạnh tranh.

- Làm cho một số loại chi phí của TCTGVN ở mức cao dẫn đến lợi nhuận giảm, lợi nhuận giảm, tích lũy ở mức thấp

- Việc đầu tư chưa đúng mức nên quy mô sản xuất còn nhỏ, công nghệ chưa tiên tiến

b. Nguyên nhân của những hạn chế

- Các cơ quan Nhà nước chưa hiểu rõ đặc điểm, vai trò của ngành Giấy, các cơ quan này lại muốn đẩy nhanh quá trình hội nhập

- Nhà nước chưa đánh giá đúng tầm của ngành Giấy.

2.4.2.2 Đối với các giải pháp tài chính vi mô

a. Những hạn chế

- Khó huy động vốn, thiếu vốn làm cản trở đầu tư dự án mới với công nghệ tiên tiến

- Quản lý chi phí KD chưa tốt, một số khoản mục chi phí còn ở mức cao

- Quản lý vốn, tài sản chưa tốt, hiệu suất sử dụng vốn thấp

b. Nguyên nhân của những hạn chế

- TCTGVN chưa thực sự chủ động, tích cực, vẫn còn tư tưởng ỷ lại vào Nhà nước

- Trình độ công nghệ, trình độ quản lý của TCTGVN còn chưa cao...

Tóm lại, trong chương 2 đã đánh giá NLCT của TCTGVN trên một số tiêu chí, phân tích tác động của việc sử dụng một số giải pháp tài chính cả vĩ mô và vi mô trong việc nâng cao NLCT của TCTGVN. Trên cơ sở đó chỉ ra những kết quả đạt được và những tồn tại cần khắc phục để hoàn thiện các giải pháp tài chính nâng cao hơn nữa NLCT của TCTGVN trong điều kiện hội nhập KTQT.

Chương 3

HOÀN THIỆN CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

3.1 Định hướng chiến lược phát triển ngành Giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

3.1.1 Quan điểm của Đảng, Nhà nước đối với sự phát triển ngành Giấy

Các quan điểm của Đảng, Nhà nước đối với sự phát triển ngành Giấy được thể hiện thông qua các Văn kiện, Nghị quyết, chẳng hạn như: Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X tháng 4 năm 2006 đã khẳng định: “*Căn cứ vào nguồn lực và hiệu quả, Nhà nước tập trung đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư để phát triển những sản phẩm quan trọng của nền kinh tế, như: lọc hoá dầu, khai thác quặng và luyện thép, phân bón, hoá chất, xi măng..., bột giấy gắn với trồng rừng...*”

Quy hoạch phát triển ngành Giấy theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cũng đã tuân thủ quan điểm của Đảng, Nhà nước về phát triển ngành Giấy.

3.1.2 Dự báo về sự phát triển chung của nền kinh tế và ngành Giấy Việt Nam

3.1.2.1 Dự báo về sự phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam

Dự báo giai đoạn 2006 - 2010 tốc độ tăng trưởng GDP cả nước tăng trung bình khoảng trên 7,5%/năm, đến năm 2010 tỷ trọng các ngành sẽ là: công nghiệp, xây dựng chiếm 42 - 43%, dịch vụ chiếm 41% - 42%, nông nghiệp chiếm khoảng 15% - 16%, kim ngạch xuất khẩu tăng 14% - 16%

3.1.2.2 *Vai trò của các tổng công ty Nhà nước trong việc chống lạm phát, đảm bảo an sinh xã hội*

a. Tình hình kinh tế xã hội Việt Nam năm những năm gần đây

Trong những năm gần đây, giá cả các mặt hàng liên tục leo thang, tình hình lạm phát có xu hướng ngày càng tăng và diễn biến phức tạp

b. Vai trò của các tổng công ty Nhà nước trong việc hạn chế lạm phát, bảo đảm an sinh xã hội trong giai đoạn hiện nay

Các công ty Nhà nước, đặc biệt là các Tổng công ty 91 vẫn có quy mô vượt trội, nắm giữ khối lượng vốn, tài sản rất lớn của nền kinh tế, cung cấp phần lớn sản phẩm cho xã hội, đặc biệt là những sản phẩm trọng yếu trong nền kinh tế quốc dân như điện, nước sạch, viễn thông, xi măng, xăng dầu, thép, giấy... là lực lượng chủ lực thực hiện các chính sách xã hội và ổn định chính trị – xã hội

3.1.2.3 Dự báo về sự phát triển của ngành Giấy Việt Nam

Trong giai đoạn 2006 - 2010, dự báo phát triển của nhu cầu tiêu dùng giấy Việt Nam sẽ ở mức bình quân 10% - 11%/năm, tức là đến năm 2010, mức tiêu dùng giấy bình quân đầu người sẽ đạt khoảng 22 - 23 kg/người/năm. Dự báo đến năm 2020, mức tiêu dùng giấy bình quân đầu người sẽ đạt mức 50 - 51 kg/người/năm.

3.1.3 Định hướng phát triển ngành Giấy Việt Nam

3.1.3.1 Sự cần thiết phải nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp ngành Giấy Việt Nam

Một là, do tính tất yếu của KTTT;

Hai là, do quá trình hội nhập KTQT;

Ba là, do sự cạnh tranh giữa các DN ngành Giấy ngày càng quyết liệt hơn;

Bốn là, do sự cần thiết phải phát huy những lợi thế của nền kinh tế

3.1.3.2 Một số định hướng phát triển ngành Giấy Việt Nam

Thứ nhất, ngành Giấy phải được coi là một ngành kinh tế quan trọng

Thứ hai, phát triển ngành Giấy phải kết hợp với việc phát triển các vùng nguyên liệu giấy

Thứ ba, các dự án đầu tư mới, quy mô lớn cần ưu tiên sử dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với chủng loại và chất lượng sản phẩm của dự án.

Thứ tư, phát triển ngành Giấy không phân biệt thành phần kinh tế, đồng thời phải dựa trên cơ sở đa dạng hoá các nguồn lực trong nước và nước ngoài

Thứ năm, đầu tư phát triển ngành Giấy phải luôn chú trọng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

3.2 Các quan điểm định hướng sử dụng các giải pháp tài chính nâng cao năng lực cạnh tranh của Tổng công ty Giấy Việt Nam

3.2.1 Phù hợp với các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế

Việt Nam đã hội nhập KTQT và đã có những cam kết trong các tổ chức KTQT. Vì vậy các giải pháp tài chính áp dụng với TCTGVN không thể trái với các cam kết hội nhập. Các giải pháp này cần tận dụng những ưu đãi dành cho những nền kinh tế thu nhập thấp mới hội nhập.

3.2.2 Hạn chế bao cấp, giảm dần sự hỗ trợ của Nhà nước theo lộ trình hội nhập

Bao cấp, hỗ trợ cao của Nhà nước có thể lại dẫn đến sự trì trệ, ỷ lại vào Nhà nước. Do đó phải giảm dần bao cấp và hỗ trợ theo lộ trình hội nhập

3.2.3 Sự hỗ trợ của Nhà nước giữ vai trò quan trọng, song, sự nỗ lực của chính TCTGVN mới giữ vai trò quyết định

Sự trợ giúp của Nhà nước là cần thiết trong những hoàn cảnh nhất định, nhưng Nhà nước không thể làm thay cho TCTGVN. Muốn tồn tại và phát triển, TCTGVN phải nỗ lực đứng trên đôi chân của chính mình.

3.2.4 Đảm bảo sự cạnh tranh bình đẳng giữa các DN

TCTGVN và các DN khác cùng kinh doanh trong ngành Giấy nói riêng và nền kinh tế nói chung thì không thể có quy định khác nhau; có luật, lệ khác nhau một cách phân biệt đối xử. Tất cả cùng tham gia một “sân chơi” chung phải có một “luật chơi” chung.

3.2.5 Đảm bảo sự đồng bộ, nhất quán và ổn định

Các giải pháp đưa ra phải không mâu thuẫn với nhau để có thể thực hiện được và không làm khó cho DN. Ngoài ra, các giải pháp cần phải nhất quán không có những thay đổi lớn và áp dụng ổn định trong một thời gian dài

3.3 Hoàn thiện Các giải pháp tài chính nâng cao năng lực cạnh tranh của Tổng công ty Giấy Việt Nam

3.3.1 Các giải pháp từ phía Chính phủ

3.3.1.1 Giải pháp về thuế

Để đáp ứng yêu cầu hội nhập, khắc phục những nhược điểm của chính sách thuế hiện hành, khuyến khích các DN phát triển, nâng cao NLCT, giải pháp về thuế cần hướng đến các mục tiêu:

- Chính sách thuế phải tương đồng với hệ thống chính sách thuế của các nước, phù hợp với thông lệ quốc tế,
- Giảm bớt số mức thuế trong từng sắc thuế, hạ thấp mức thuế đi đôi với mở rộng diện thu thuế đảm bảo vừa tăng thu cho NSNN vừa bồi dưỡng nguồn thu
- Mỗi loại thuế cần tập trung vào mục tiêu chính theo đúng chức năng, nhiệm vụ
- Công cụ thuế cần góp phần tích cực vào việc huy động mọi nguồn lực trong nước, đẩy mạnh tích lũy vốn cho đầu tư chiều sâu
- Việc cải cách hệ thống thuế phải giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước, DN, cổ đông và người lao động cũng như mối quan hệ lợi ích giữa quốc gia với quốc tế.

*** Đối với thuế xuất, nhập khẩu**

- **Đối với các sản phẩm giấy nhập khẩu** : Giảm thuế suất nhập khẩu các sản phẩm giấy theo cam kết nhưng không giảm quá nhanh gây bất lợi cho DN. Mặt khác, trong các đàm phán thương mại song phương, đa phương khác cần đàm phán để giữ mức thuế nhập khẩu sản phẩm giấy ở mức không quá thấp.

- **Đối với bột giấy nhập khẩu** Giảm thuế suất nhập khẩu thông thường đối với bột giấy xuống 0% để giảm chi phí cho DN khi trong nước còn phụ thuộc quá nhiều vào bột giấy nhập khẩu.

- *Đối với giấy loại nhập khẩu:* Giảm thuế suất nhập khẩu giấy loại trong WTO xuống mức 0%; giảm thuế suất nhập khẩu thông thường đối với mặt hàng giấy loại xuống còn 1%. Việc sử dụng giấy loại để sản xuất giấy cần được khuyến khích vì có chi phí thấp và góp phần bảo vệ môi trường.

* *Đối với thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Giảm thuế suất thuế VAT xuống còn 5% với tất cả các mặt hàng giấy.

Việc đề xuất giảm thuế VAT với các sản phẩm giấy xuất phát từ thực tế là: từ khi áp dụng thuế VAT thay cho thuế doanh thu, thuế mới này cao gấp 2 lần thuế cũ, phần nào làm cho hiệu quả sản xuất của TCTGVN giảm sút hẳn.

* *Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)*

- Nhà nước hoàn trả lại số thuế TNDN đã thu cho phần thu nhập tái đầu tư của DN. Các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ mới... cần được miễn thuế thu nhập.

- Thay vì giảm thuế TNDN trên phần lợi nhuận thu được do các hoạt động đầu tư chiều sâu, đổi mới trang thiết bị... mang lại cần chuyển sang giảm thuế TNDN tính trên phần lợi nhuận tăng thêm so với mức bình quân của một số năm trước đó, khi chưa thực hiện đầu tư.

- Cần có sự phân biệt về nghĩa vụ thuế TNDN giữa các DN có quy mô nhỏ, và quy mô lớn. Những DN quy mô nhỏ, thu nhập thấp dưới một mức nhất định đề nghị miễn thuế TNDN để DN có điều kiện tích lũy và nâng dần NLCT

- Giảm thuế suất thuế TNDN, có thể xuống mức 20% từ sau năm 2010.

3.3.1.2 Giải pháp về đầu tư

* *Hoạch định chính sách đầu tư*

Chính sách của Nhà nước cần phải đánh giá đúng vị trí, vai trò của ngành Giấy nói chung, TCTGVN nói riêng. Cần có sự bình đẳng giữa cây nguyên liệu giấy với các cây công nghiệp khác

* *Đối tượng đầu tư*

Trong những năm sắp tới, Nhà nước và TCTGVN cần tập trung đầu tư cho các nội dung sau:

Một là, vùng nguyên liệu giấy.

Hai là, thiết bị ngành Giấy.

Ba là, mở rộng chủng loại giấy.

Bốn là, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới.

Năm là, hoạch định chính sách đầu tư nhà máy hợp lý.

Sáu là, tăng cường đầu tư từ NSNN cho công tác đào tạo.

* *Cải tiến thủ tục đầu tư*

Trong thời gian tới cần phải đổi mới công tác quản lý Nhà nước về đầu tư, cải tiến thủ tục đầu tư để tránh thiệt hại, rủi ro cho DN.

* *Chuyển dần từ tín dụng ưu đãi Nhà nước sang hỗ trợ lãi suất sau đầu tư*

Hình thức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư sẽ gắn trách nhiệm của DN với dự án đầu tư, buộc các DN phải tính kỹ hiệu quả đầu tư, phải tìm cách nâng cao hiệu quả đầu tư.

** Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với các dự án nhóm A*

Để cho hợp lý thì phần vốn vay tín dụng thương mại của các dự án nhóm A cũng phải được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư như các dự án nhóm B, C.

** Tăng cường hỗ trợ tài chính để đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại và đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ công nghệ và xử lý môi trường của TCTGVN*

- Nhà nước cần hỗ trợ tài chính cho các hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại để các DN ngành Giấy và TCTGVN vượt qua giai đoạn khó khăn.

- Nhà nước cần tăng chi ngân sách để đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Giấy vì đây là ngành kém hấp dẫn so với ngành khác và có chính sách ưu đãi cho đào tạo nhân lực của ngành Giấy, TCTGVN

- Nhà nước cũng cần quan tâm đầu tư cho nghiên cứu khoa học công nghệ Giấy và xử lý môi trường để khắc phục khó khăn về kinh phí nghiên cứu của TCTGVN. Việc áp dụng các hình thức hỗ trợ này là cần thiết và cũng không vi phạm các cam kết hội nhập

** Tích cực đàm phán với các đối tác nước ngoài để tranh thủ các nguồn tín dụng ưu đãi*

Nhà nước cần chủ động, tích cực đàm phán với các tập đoàn, các tổ chức và chính phủ nước ngoài để TCTGVN tranh thủ các nguồn vốn tín dụng ưu đãi với lãi suất thấp, thời hạn dài. Những nguồn vốn này phù hợp với đặc điểm đầu tư ngành Giấy và đảm bảo sự thành công của dự án đầu tư

3.3.1.3 Giải pháp về tín dụng

** Tín dụng ưu đãi Nhà nước*

Một là, cải tiến các thủ tục cho vay theo hướng nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả.

Hai là, có ưu đãi nhất định với những dự án có ảnh lớn về kinh tế, xã hội, môi trường

** Tín dụng thương mại*

Một là, các ngân hàng cần có quan điểm hiệu quả phù hợp với đặc điểm các dự án của TCTGVN.

Hai là, đảm bảo thời gian cho vay phù hợp với thời gian đầu tư.

Ba là, các ngân hàng có chính sách linh hoạt đối với TCTGVN

3.3.1.4 Giải pháp về tỷ giá hối đoái

- Lựa chọn mô hình tỷ giá thả nổi có sự quản lý của Nhà nước

- Mở rộng thị trường chính thức, hoàn thiện chính sách tỷ giá nhằm tác động tích cực đến NLCT của TCTGVN nói riêng, các DN nói chung

- Hạn chế việc tăng quá nhanh tỷ giá

3.3.1.5 Các giải pháp khác

Một số giải pháp rất quan trọng và cần thiết như: cải thiện môi trường kinh doanh ở Việt Nam; cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính; chú trọng đến vấn đề thực thi luật pháp, nâng cấp cơ sở hạ tầng...

3.3.2 Các giải pháp từ phía Tổng công ty Giấy Việt Nam

3.3.2.1 Giải pháp về huy động vốn

Trong điều kiện TCTGVN khó khăn về vốn, nhiều dự án của TCTGVN chậm được triển khai làm ảnh hưởng không tốt đến NLCT của TCT thì giải pháp về huy động vốn là giải pháp quan trọng nhất. Trong đó, giải pháp được quan tâm nhiều là huy động vốn qua TTCK, tăng cường liên doanh với đối tác trong nước cũng như nước ngoài, tín dụng ngân hàng...

3.3.2.2 Giải pháp về sử dụng vốn, tài sản

a. Sử dụng vốn cố định

- Đổi mới thiết bị sản xuất một cách có trọng điểm.
- Tăng cường khai thác tối đa năng lực của máy móc, thiết bị:
- Lập kế hoạch đầu tư mua sắm, tăng giảm và khấu hao TSCĐ hàng năm
- Điều chỉnh thời gian tính khấu hao TSCĐ
- Tăng tỷ trọng đầu tư cho tài sản vô hình.

b. Sử dụng vốn lưu động

- Xây dựng định mức tiêu hao nguyên vật liệu chi tiết một cách phù hợp với đặc điểm ngành

- Thường xuyên theo dõi sự biến động của thị trường về các nguyên vật liệu chính như gỗ nguyên liệu, bột giấy, hoá chất...

- Thường xuyên phân tích tình hình nhập khẩu các sản phẩm giấy để duy trì một lượng hàng tồn kho ở mức hợp lý nhất

- Thường xuyên kiểm tra, nắm vững tình hình dự trữ, phát hiện kịp thời tình trạng nguyên vật liệu, hàng hoá bị ứ đọng.

3.3.2.3 Giải pháp về phân phối lợi nhuận

- Để phân phối lợi nhuận hợp lý, trước hết phải có các giải pháp tạo ra nhiều lợi nhuận.

- Trích lập các quỹ DN hợp lý hơn: tăng quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, giảm quỹ khen thưởng phúc lợi

- Hoàn thiện công tác thanh, kiểm tra định kỳ nhằm phát hiện kịp thời những bất hợp lý để có giải pháp khắc phục

3.3.2.4 Giải pháp về hạ thấp chi phí nhằm giảm giá thành sản phẩm

Một là, TCTGVN cần tổ chức lại hệ thống các lâm trường để có nguồn nguyên liệu ổn định.

Hai là, cải tạo công nghệ cũ, đầu tư công nghệ mới hiện đại hơn, quy mô lớn hơn.

Ba là, nâng cao hiệu quả sử dụng lao động để giảm chi phí tiền lương.

Bốn là, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật làm lợi cho TCTGVN.

Năm là, tổ chức hệ thống thu mua giấy loại

3.3.2.5 Các giải pháp bổ trợ khác

a. Giải pháp về đầu tư cho công tác xúc tiến thương mại

Những năm gần đây, TCTGVN đã có sự quan tâm đến công tác xúc tiến thương mại. Song, sự quan tâm này là chưa đủ. TCTGVN cần chi phí thoả đáng

cho các hoạt động này như: duy trì trang Web riêng, tăng cường quảng cáo trên truyền hình, chủ động tham gia các trương trình xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư

b. Giải pháp về đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực

Một là, đầu tư nâng cấp Trường đào tạo nghề Giấy ở phía Bắc, đầu tư xây dựng 01 Trường đào tạo nghề Giấy ở miền Nam.

Hai là, điều chỉnh lại cơ cấu đào tạo và sử dụng lao động theo hướng hợp lý hơn, tăng tỷ trọng đào tạo lao động trình độ cao đẳng, trung cấp và công nhân lành nghề.

Ba là, TCTGVN kiến nghị với Chính phủ để mở thêm khoa đào tạo chuyên ngành công nghiệp giấy tại một số trường đại học như: Đại học Lâm nghiệp Xuân Mai...

Bốn là, có chính sách thu hút nhân tài về làm việc cho TCTGVN với mức đãi ngộ thoả đáng.

Năm là, TCTGVN cần quan tâm đến công tác đào tạo lại, thường xuyên tổ chức các lớp học bồi dưỡng ngắn hạn.

Sáu là, TCTGVN cần có chế độ thưởng phạt rõ ràng đối với công tác đào tạo, tự đào tạo của cán bộ, công nhân viên

c. Giải pháp về đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm

Để nâng cao chất lượng sản phẩm, TCTGVN cần chú ý cải tiến và đổi mới công nghệ, áp dụng nghiêm ngặt các tiêu chuẩn ISO

d. Giải pháp về đa dạng hoá sản phẩm, đa dạng hoá lĩnh vực kinh doanh

Một số giải pháp cụ thể là:

- Ưu tiên đầu tư các dự án sản xuất bột giấy.
- Từng bước đầu tư sản xuất những mặt hàng giấy mà nhu cầu thị trường lớn hoặc trong nước chưa sản xuất được.
- Đầu tư những lĩnh vực kinh doanh mới.

e. Giải pháp về hoàn thiện mô hình công ty mẹ-công ty con

Trong thời gian tới, sau khi đã hoạt động theo mô hình công ty mẹ – công ty con được một thời gian nhất định, TCTGVN cần tổng kết, đánh giá đầy đủ hơn những ưu thế và tồn tại của mô hình này ở TCTGVN để có hướng hoàn thiện hợp lý hơn.

Các giải pháp trên phải được tiến hành đồng bộ và điều quan trọng là TCTGVN phải thực sự cầu thị, chủ động sáng tạo trong điều kiện hội nhập.

Tóm lại, Trên cơ sở lý luận và thực trạng NLCT cũng như vai trò của các biện pháp tài chính đối với NLCT của DN nói chung, TCTGVN nói riêng, chương 3 đã đưa ra các giải pháp nâng cao NLCT của TCTGVN. Các giải pháp được hoàn thiện theo hướng giảm bảo hộ, đẩy nhanh tiến trình hội nhập, giảm nghĩa vụ tài chính trong giai đoạn đầu, phát huy nội lực của TCTGVN kết hợp với ngoại lực... Đó là những giải pháp thiết thực nâng cao NLCT của TCTGVN.

KẾT LUẬN

Bước vào hội nhập quốc tế, NLCT của TCTGVN là rất thấp. Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan và TCTGVN đã có nhiều nỗ lực nhằm nâng cao NLCT của TCTGVN. Tuy nhiên, những giải pháp đó chưa cải thiện đáng kể tình hình trên. Chính vì vậy, luận án **“Các giải pháp tài chính nâng cao năng lực cạnh tranh của Tổng công ty Giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế”** được hoàn thành nhằm hoàn thiện về mặt lý luận vấn đề NLCT của DN, trên cơ sở đó, tìm ra các giải pháp (chủ yếu liên quan đến tài chính) nhằm nâng cao NLCT của TCTGVN.

Luận án đã đạt được các kết quả chủ yếu sau:

Thứ nhất, làm rõ thêm lý luận về cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường, NLCT của DN, các nhân tố ảnh hưởng đến NLCT của DN, vai trò của tài chính vĩ mô và vi mô đối với việc nâng cao NLCT của DN.

Thứ hai, hệ thống hoá vấn đề hội nhập KTQT, chỉ ra những cơ hội và thách thức của việc hội nhập KTQT đối với việc nâng cao NLCT của các DN nói chung, đặc biệt là DN ngành Giấy

Thứ ba, từ việc khảo sát kinh nghiệm của một số nước có những điều kiện tương đồng với Việt Nam đã rút ra những bài học kinh nghiệm đáng quý đối với Chính phủ và TCTGVN trong việc sử dụng các giải pháp tài chính nhằm nâng cao NLCT của DN.

Thứ tư, làm rõ hơn những đặc điểm riêng có của ngành Giấy, các DN ngành Giấy, những đặc điểm này ảnh hưởng đến NLCT của các DN ngành Giấy như thế nào.

Thứ năm, đánh giá thực trạng NLCT của TCTGVN trên nhiều mặt, nguyên nhân làm NLCT của TCTGVN còn yếu kém, trên cơ sở đó chỉ rõ kết quả đạt được cũng như những tồn tại của việc sử dụng các giải pháp tài chính nâng cao NLCT của TCTGVN.

Thứ sáu, nêu những định hướng chủ yếu và quan điểm phát triển ngành Giấy Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn 2020.

Thứ bảy, trên cơ sở các vấn đề đã phân tích ở trên, luận án đã đề xuất hoàn thiện một số giải pháp từ phía Chính phủ và từ phía TCTGVN nhằm nâng cao NLCT của TCTGVN

Do NLCT của DN là một quá trình “động” và lâu dài, NLCT của DN lại chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố luôn biến động không ngừng, các nhân tố này dưới tác động của toàn cầu hoá, của sự phát triển của khoa học-công nghệ thế giới... càng biến chuyển nhanh và phức tạp nên dù đã có nhiều cố gắng, luận án không tránh khỏi các thiếu sót. Kính mong nhận được sự góp ý chân thành của các nhà khoa học, thầy cô giáo và đồng nghiệp để hoàn thiện tốt hơn bản luận án cũng như quá trình nghiên cứu sau này.

CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Vũ Duy Vĩnh (2003), “Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp ngành Giấy trên đường hội nhập”, *Tài chính doanh nghiệp*, (12), tr. 29 – 30.
2. Vũ Duy Vĩnh (2004), “Paper Enterprises Starve for Foreign Capital”, *Thuế Nhà nước*, xuất bản bằng tiếng Anh, (3), tr. 36 – 38.
3. Vũ Duy Vĩnh (2005), “Quy hoạch vùng nguyên liệu quyết định sự phát triển của ngành Giấy”, *Thuế Nhà nước*, (12/2), tr. 29 – 31.
4. Vũ Duy Vĩnh (2007), “Cổ phần hoá và niêm yết cổ phiếu – Giải pháp thu hút vốn hữu hiệu cho các doanh nghiệp ngành Giấy”, *Nghiên cứu tài chính kế toán*, (9), tr. 44 – 47.
5. Vũ Duy Vĩnh (2007), “Hạ thấp chi phí – Vấn đề sống còn của Tổng công ty Giấy Việt Nam”, *Nghiên cứu tài chính kế toán*, (11), tr. 18 – 20, 32.
6. Vũ Duy Vĩnh (2008), “Kinh tế hay môi trường”, *Nghiên cứu tài chính kế toán*, (3), tr. 44 – 46.